

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **03/2020/DS-ST**
Ngày 25-02-2020
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản và góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Trần Văn Tảo;

+ Bà Trần Thị Bạch Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Ngọc Triều, Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 25/02/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 348/2019/TLST-DS ngày 05/12/2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản và góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/QĐXXST-DS ngày 05/02/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị T1**, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 10, ấp N, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:*

Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1976; có mặt.

Anh **Vũ Đình T2**, sinh năm 1972; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Số nhà 188, tổ 11, khu phố m, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn – Chị **Trần Thị T1** trình bày:

Do quen biết nên chị Trần Thị T1 có nhiều lần cho chị Trần Thị N vay tiền và tham gia góp hụi. Chị N còn nợ một số tiền vay và tiền hụi như sau:

Về tiền vay:

Ngày 18/8/2018, chị N vay 20.000.000 đồng. Tháng 3 năm 2019, không nhớ ngày, chị N vay tiếp 20.000.000 đồng. Hai khoản vay này đều không làm giấy tờ.

Ngày 10/7/2019 âm lịch, chị và chị N tính lại hết các khoản nợ và tiền lãi của các năm cũ thành số tiền 44.280.000 đồng tại bút lục số 25, phần mực màu đỏ do chị N trực tiếp ghi.

Ngày 23/7/2019 âm lịch, chị N làm giấy nợ vay tiếp 10.000.000 đồng hẹn 40 ngày trả; đây là tiền góp, mỗi ngày góp 300.000 đồng. Chị N đã góp được một đến hai ngày nhưng nay chị không nhớ và việc giao tiền cũng không làm giấy tờ nên xem như chị N chưa trả khoản vay 10.000.000 đồng.

Về tiền hụi:

Ngày 10/11/2018 âm lịch, chị N nhờ chị hốt dùm một phần hụi loại 2.000.000 đồng/tháng, gồm 24 phần. Chị N có ghi lại giấy nợ cho chị Tuyết với nội dung “Tôi tên Trần Thị N có nhờ chị hốt dùm chân hụi 2 triệu, khai ngày 10 tháng 11 AL 2018, ký tên N”. Sau khi hốt, chị N đã đóng được 7 kỳ hụi chết, còn 15 kỳ hụi chết chưa đóng là 30.000.000 đồng. Ngày 24/12/2019, chị T1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tiền hụi chết 14 kỳ là 28.000.000 đồng.

Tóm lại, chị N còn nợ tổng tiền vay là 94.280.000 đồng; tiền hụi là 28.000.000 đồng; tổng cộng là 122.280.000 đồng, chị không yêu cầu tính tiền lãi.

Do chị Trần Thị N và anh Vũ Đình T2 còn chung sống vợ chồng, chị Trần Thị N vay tiền và hốt hụi để xoay sở trong gia đình nên chị Trần Thị T1 yêu cầu chị Trần Thị N và anh Vũ Đình T2 cùng có trách nhiệm trả 122.280.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn – Chị Trần Thị N trình bày:

Về tiền vay: Chị thừa nhận ngày 23/7/2019, chị có làm giấy vay tiền của chị T1 10.000.000 đồng để xoay sở trong gia đình, mỗi ngày góp 300.000 đồng, góp trong vòng 40 ngày thành 12.000.000 đồng nhưng thực tế, chị chỉ góp được 06 ngày, 1.800.000 đồng. Việc giao tiền không làm giấy tờ nên chị đồng ý còn nợ chị T1 10.000.000 đồng. Ngoài ra chị có nhiều lần vay tiền góp của chị T1 nhưng đã trả xong, không còn nợ chị T1 nữa nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T1.

Về tiền hụi: Chị thống nhất với trình bày của chị T và đồng ý trả 28.000.000 đồng tiền hụi chết.

Về mục đích vay và hốt hụi: Chị N trình bày việc vay tiền và hốt hụi dùng xoay sở trong gia đình gồm 5 thành viên gồm 2 vợ chồng, 2 đứa con và mẹ chồng đã mất sức

lao động; dùng để làm vốn mua bán rau củ qua lại Campuchia nhưng vì mẹ chồng bị bệnh, chị không đi làm được nên không có tiền trả nợ cho chị T.

Tại bản tự khai ngày 24/12/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết, bị đơn – Anh Vũ Đình T2 trình bày:

Anh không biết gì đến khoản nợ giữa chị N và chị T1 nên không đồng ý cùng chị N có trách nhiệm trả nợ tiền vay 94.280.000 đồng, tiền hụi 28.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Chị Trần Thị T1 xác nhận phần mực đỏ tại bút lục số 25 do chị Trần Thị N ghi đã bị chị T1 xóa bỏ từ “lời”, do đó cụm từ đầy đủ là “44280 TC lời”.

- Chị Trần Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến ban đầu.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T1, buộc chị N và anh T2 hoàn trả cho chị T1 số tiền vay 10.000.000 đồng và 28.000.000 đồng tiền hụi; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi tiền vay 84.280.000 đồng. Ghi nhận chị T1 không yêu cầu tính tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Vũ Đình T2 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T2.

Về tiền vay: Chị Trần Thị T1 khởi kiện yêu cầu hoàn trả tiền vay 94.280.000 đồng gồm các khoản vay: Khoản vay 10.000.000 đồng ngày 23/7/2019 và khoản vay 44.280.000 đồng ngày 10/7/2019; khoản vay 20.000.000 đồng năm 2018; khoản vay 20.000.000 đồng năm 2019.

Xét từng khoản vay thấy rằng:

[2] Khoản vay 10.000.000 đồng ngày 23/7/2019, được lập thành văn bản do chị N tự viết, phù hợp với trình bày của chị N nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của chị T1.

[3] Khoản vay 44.280.000 đồng ngày 10/7/2019, tại phiên tòa, chị T1 cho rằng đây là khoản tiền gốc và tiền lãi của các khoản vay trước đây không nhớ rõ thời gian nên ngày 10/7/2019 đã tổng hợp lại và tự chị N ghi lại bằng mực đỏ. Do đó khi chị N ghi

đây là khoản tiền lời là không phù hợp nên chị tự ý xóa bỏ từ “lời” phía sau khoản tiền 44.280.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị T1 khởi kiện đòi tiền nợ vay 44.280.000 đồng nhưng không xác định rõ thời gian, không rõ ràng các nội dung theo quy định của pháp luật tại Điều 463 Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản. Đây chỉ là việc cộng lại các khoản tiền lời không xác định rõ của khoản vay nào; không có nội dung về hợp đồng vay giữa các bên. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi 44.280.000 đồng của chị T1.

[4] Còn khoản vay của 02 lần với số tiền 40.000.000 đồng, chị T1 khởi kiện nhưng thừa nhận không làm giấy tờ vay và không có chứng cứ để chứng minh ngoài nét chữ “5” được sửa thành “0”. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị T1 khởi kiện thì chị T1 có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ thì không có cơ sở chấp nhận đối với yêu cầu của chị Tuyết đối với khoản tiền vay 40.000.000 đồng.

[5] Như vậy, đối với tiền vay chỉ có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T1 đối với khoản vay 10.000.000 đồng; không chấp nhận đối với số tiền 84.280.000 đồng.

[6] Về tiền hui: Chị N thống nhất với toàn bộ trình bày của chị T1 về khoản nợ hui 28.000.000 đồng hết ngày 10/11/2018 âm lịch nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự có cơ sở buộc chị N hoàn trả cho chị T1 số tiền hui chết 28.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Ghi nhận chị T1 không yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản nợ vay và nợ hui.

[7] Về trách nhiệm trả nợ:

Chị T1 khởi kiện yêu cầu chị N và anh T2 (chồng chị N) cùng có trách nhiệm trả nợ vay và nợ hui. Anh T2 cho rằng anh không biết gì đến khoản nợ của chị N và chị T1 nên không có trách nhiệm cùng trả, ý kiến này là không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ: Chị N trình bày khoản tiền nợ của chị T1, chị đã dùng vào việc xoay sở cho gia đình, làm vốn mua bán để tạo ra thu nhập nuôi sống 05 thành viên trong gia đình. Anh T2 đã trình bày, trong gia đình, chị N là người quản lý tiền bạc và chăm lo cho gia đình. Do đó, việc chị N một mình giao dịch với chị T1 đều nhằm mục đích phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu cho gia đình chung của chị N và anh T2 nên căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, buộc chị N và anh T2 cùng có trách nhiệm trả nợ cho chị T1 là có cơ sở chấp nhận. Do vậy buộc chị N và anh T2 liên đới hoàn trả cho chị T1 10.000.000 đồng tiền vay và 28.000.000 đồng tiền nợ hui. Ghi nhận, chị T1 không yêu cầu tính tiền lãi.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Buộc chị T1 chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận: 84.280.000 đồng x 5% = 4.214.000 đồng.

Buộc chị N, anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận: 38.000.000 đồng x 5% = 1.900.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của chị Trần Thị T1, buộc chị Trần Thị N và anh Vũ Đình T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị T1 tiền vay 10.000.000 đồng và tiền lãi 28.000.000 đồng, tổng cộng 38.000.000 (ba mươi tám triệu) đồng. Ghi nhận chị Trần Thị T1 không yêu cầu tiền lãi.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/02/2020) cho đến khi thi hành xong, chị Trần Thị N, anh Vũ Đình T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị T1 đối với yêu cầu đòi chị Trần Thị N, anh Vũ Đình T2 hoàn trả tiền vay 84.280.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Trần Thị N, anh Vũ Đình T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.900.000 (một triệu chín trăm nghìn) đồng.

Buộc chị Trần Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.214.000 đồng. Khấu trừ chị Trần Thị T1 đã nộp 3.107.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0006885 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Chị Trần Thị T1 còn phải nộp tiếp 1.107.000 (một triệu, một trăm lẻ bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chị Trần Thị T1, chị Trần Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Vũ Đình T2 vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV.TAT (1);
- VKS huyện Tân Biên (2);
- Chi cục THADS huyện Tân Biên (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu tập án (1);
- Lưu hồ sơ (O).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Oanh –Đã ký